

**BẢO CẠO TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI**  
**VŨ DẶNG**

Cho kỳ kê toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

2 - 3	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
4 - 5	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ
	Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét:
7 - 8	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
9	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
10	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
11 - 32	Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trang

## BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vũ Đăng Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29/04/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 129.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm tháng 04/2020
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên	Bổ nhiệm tháng 04/2020
Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm tháng 04/2020
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên	
Ông Vũ Anh Lương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Chi	Thành viên

Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Hoàng Thu Hương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 16/07/2020
Bà Phạm Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/07/2020

**SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng ngày 16/07/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Vũ Đăng, miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng của bà Hoàng Thu Hương và bổ nhiệm bà Phạm Thị Như Quỳnh chức vụ Kế toán trưởng kể từ ngày 16/07/2020.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đời điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

**KIỂM TOÁN VIỆN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phân ảnh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phân ảnh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phân ảnh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ - CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vì phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2018/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thái Bình, ngày 09 tháng 9 năm 2020

TM-Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương



Số: 362/BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng được lập ngày 07 tháng 09 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND  
 TÀI SẢN  
 Mã số  
 Thuyết minh  
 Số cuối kỳ  
 Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGÂN HẠN</b>	100		121.828.011,809	155.933.905,597
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6.077.696,182	17.472.232,011
1. Tiền	111		6.077.696,182	14.732.232,011
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.740.000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	250.000,000	250.000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		250.000,000	250.000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.100.991,714	67.778,761,543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	32.792.399,135	25.922.476,435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.a	13.308.592,579	41.856,285,108
IV. Hàng tồn kho	140	6	55.324.903,761	59.463,848,933
1. Hàng tồn kho	141		55.492.390,749	59.463,848,933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(167,486,988)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.074,420,152	10.969,063,110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	330.281,842	163.941,782
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.744,138,310	10.805,121,328
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		246.790,614,538	156.658,744,923
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.462,370,000	2.462,370,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.b	2.462,370,000	2.462,370,000
II. Tài sản cố định	220		143.141,816,592	149,590,329,264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	142.961,832,740	149,390,068,610
- Nguyên giá	222		161.101,829,682	161,101,829,682
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,139,996,942)	(11,711,761,072)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	179,983,852	200,260,654
- Nguyên giá	228		202,768,000	202,768,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22,784,148)	(2,507,346)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7	97,432,720,614	748,329,090
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		97,432,720,614	748,329,090
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.753,707,332	3,857,716,569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	3.753,707,332	3,857,716,569
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		368,618,626,347	312,592,650,520



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG  
Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Báo cáo tài chính giữa niên độ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND  
Số đầu năm  
Số cuối kỳ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		226.403.096.113	172.830.751.055
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		125.268.655.540	84.595.127.459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.a	54.423.046.014	595.060.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.a	2.723.940.210	5.926.676.072
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.a	466.846.374	2.099.279.365
4. Phải trả người lao động	314		725.331.067	913.082.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15.a	-	212.688.494
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		120.135.600	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11.a	66.809.356.275	74.848.340.932
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		101.134.440.573	88.235.623.596
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11.b	101.134.440.573	88.235.623.596
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		142.215.530.234	139.761.899.465
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	16	142.215.530.234	139.761.899.465
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.000.000.000	129.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.000.000.000	129.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.215.530.234	10.761.899.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.761.899.465	3.279.851.736
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.453.630.769	7.482.047.729
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440		368.618.626.347	312.592.650.520

Thái Bình, ngày 07 tháng 9 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Như Quỳnh

Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
6 tháng đầu năm 2020

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG  
Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHI TIÊU	Mã số		Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
	01	02		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	104.858.543.122	1	126.830.297.413	126.830.297.413
2. Các khoản giảm trừ	02	-		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	104.858.543.122		126.830.297.413	126.830.297.413
4. Giá vốn hàng bán	11	91.704.195.548	2	114.920.548.999	114.920.548.999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	13.154.347.574		11.909.748.414	11.909.748.414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	590.625.967	3	269.769.205	269.769.205
7. Chi phí tài chính	22	6.472.239.986	4	4.870.517.069	4.870.517.069
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.204.539.174		4.709.612.825	4.709.612.825
8. Chi phí bán hàng	24	989.402.179	7.a	930.630.745	930.630.745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.101.693.468	7.b	1.270.764.529	1.270.764.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	4.181.637.908		5.107.605.276	5.107.605.276
11. Thu nhập khác	31	-	5	1.298	1.298
12. Chi phí khác	32	1.273.664.509	6	22.204.669	22.204.669
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(1.273.664.509)		(22.203.371)	(22.203.371)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2.907.973.399		5.085.401.905	5.085.401.905
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	454.342.630	9	1.077.162.530	1.077.162.530
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.453.630.769		4.008.239.375	4.008.239.375
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	190	10	733	733

Thái Bình, ngày 04 tháng 9 năm 2020



Vũ Tuấn Phương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Như Quỳnh

Người lập biểu

Phạm Thị Như Quỳnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Phương pháp gián tiếp  
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND  
CHI TIẾT  
Mã số  
Kỳ này  
Kỳ trước

CHI TIẾT	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.907.973.399	5.085.401.905
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.448.512.672	4.762.622.236
- Các khoản dự phòng	03	167.486.988	
- (Lãi)/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(104.887.252)	(134.864.255)
- (Lãi)/lãi từ hoạt động đầu tư	05	(31.981.765)	(6.172.162)
- Chi phí lãi vay	06	6.204.539.174	4.681.448.683
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.591.643.216	14.388.436.407
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	18.722.828.220	(6.095.532.257)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.971.458.184	10.092.510.951
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(202.798.015)	(15.120.395.886)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(62.330.823)	(28.651.170)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.590.330.340)	(5.234.904.472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.094.731.987)	(1.998.536.427)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	29.335.738.455	(1.998.536.427)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(45.621.122.096)	(24.631.544.890)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.981.765	6.172.162
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(45.589.140.331)	(24.625.372.728)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	11.900.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	72.367.770.560	105.118.504.668
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.507.938.240)	(86.237.457.099)
IV. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.859.832.320	30.781.047.569
LV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.393.569.556)	4.157.138.414
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.472.232.011	1.311.874.372
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(966.273)	34.840.677
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.077.696.182	5.503.853.463

Người lập biên

Phạm Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Như Quỳnh

Thái Bình, ngày 07 tháng 9 năm 2020

Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vũ Đăng Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29/04/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 129.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:  
- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tại chính  
 Nợ phải trả tại chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tại chính được xác định theo giá phát hành các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tại chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về danh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do danh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chương khoản kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua công cụ chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất thuộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đảo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá trị danh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số tương ứng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoàn đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Giá trị gốc của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất thuộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đảo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn khác.

**5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sâu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản

phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa

giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều trong tư 45 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

#### 8.

##### Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến quá hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường

thẳng.

#### 9.

##### Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 10.

##### Vay và nợ phải trả thuộc tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuộc tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuộc tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 11.

##### Chi phí di vật

Chi phí di vật được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí di vật liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí di vật”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, tài vật được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

truyền thông...

hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng chăm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu trong ứng với giá trị hàng công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giá bán hàng trả một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay hoặc mua các Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

vào thu nhập khác trong kỳ.

chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh

bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp

khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về

- Dự ra được một ước tính đang tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- nợ;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ

sự kiện đã xảy ra;

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ hiện đời) do kết quả từ một

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

**13. Các khoản dự phòng phải trả**

được hoàn nhập.

được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế

theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện

doanh của kỳ báo cáo.

người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho

**12. Chi phí phải trả**

một tài sản dở dang.

của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoài trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có

xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền

xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư

xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được

Đổi với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản



15. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, danh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. **Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
  - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
    - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
    - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
    - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế tính đầy đủ.

Các khoản tiền được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí lãi cho vay, chi phí lãi chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Chi phí đi vay;

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

**19. Chi phí tài chính**

Giá vốn hàng bán

**18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phần ảnh hưởng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Cô tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cô khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;  
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## 21. Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
  - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
  - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quản lý hoặc quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
  - Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ BĂNG  
Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	
Tiền mặt tại quỹ	169.878.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.633.298.830
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.667.149.192
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.962.803.569
- Ngân hàng khác	3.346.069
Ngoại tệ (USD)	2.274.519.239
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.274.519.239
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.274.519.239
Các khoản tương đương tiền	-
<b>Cộng</b>	<b>6.077.696.182</b>
Số đầu năm	17.472.232.011

2. Các khoản đầu tư tài chính	
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>250.000.000</b>
Số đầu năm	250.000.000

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH TMCP Công Thương, lãi suất 5,3%/năm, số tiền: 250.000.000 VND.

3. Phải thu khách hàng	
a. Ngân hàng	32.792.399.135
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vương	21.705.837.031
- Công ty TNHH quốc tế Việt Nam Lumena	1.411.322.689
- Nantong Co-op Textile Exchange Co., Ltd	3.899.696.963
- Khác	5.775.542.452
b. Đại hàn	-
<b>Cộng</b>	<b>32.792.399.135</b>
Số đầu năm	25.922.476.435

4. Trả trước cho người bán	
a. Ngân hàng	13.308.592.579
- Công ty Cổ phần Đầu tư TMĐV Linh Khoa (*)	11.407.839.454
- Công ty TNHH cơ điện Mạnh Khôi	847.753.125
- Jimhuayue Limited	-
- Chino Machinery International Limited	-
- Maschinenfabrik Rieter AG	-
- Khác	1.053.000.000
b. Đại hàn	-
<b>Cộng</b>	<b>13.308.592.579</b>
Số đầu năm	41.856.285.108

(\*) Ung trước cho Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Linh Khoa theo Hợp đồng nguyên tắc Số 01/LK - VD/2020 ký ngày 12 tháng 01 năm 2020 và Phụ Lục Số 20 ký ngày 19/06/2020.

41.856.285.108	13.308.592.579
----------------	----------------



## CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

## 5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

Số cuối kỳ	Số đầu năm
Gia trị	Gia trị
Dự phòng	Dự phòng
-	-
2.462.370.000	2.462.370.000
-	-
2.462.370.000	2.462.370.000
-	-
2.462.370.000	2.462.370.000
-	-
2.462.370.000	2.462.370.000

a. Ngân hàng

b. Đại hàn

Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ,

ký cược (\*)

Cộng

(\*) Khoản ký quỹ với Sở kế hoạch và đầu tư Thái Bình để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi tại Cụm công nghiệp Đông Hưng, xã Đông Hưng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 52/TTKQ-SKHDT ngày 31/08/2017 và Quyết định số 19/QĐ-SKHDT ngày 24/04/2018 v/v hoàn trả tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sợi theo đó 50% số tiền nộp ký quỹ theo dự án điều chỉnh là: 2.462.370.000 đồng.

## 6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Số cuối kỳ	Số đầu năm
Gia trị	Gia trị
Dự phòng	Dự phòng
30.383.775.069	36.686.513.016
4.350.654.080	1.940.646.901
1.953.041.412	1.208.911.490
18.804.920.188	13.331.270.670
-	6.296.506.856
55.492.390.749	59.463.848.933
-	-

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Hàng gửi đi bán

Cộng

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 167.486.988 VND.

## 7. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

Số cuối kỳ	Số đầu năm
Gia trị	Gia trị
Dự phòng	Dự phòng
97.432.720.614	97.432.720.614
87.315.410.159	4.430.090
51.080.533.738	-
16.874.867.297	-
5.848.736.722	4.430.090
5.560.672.808	-
7.950.599.594	-
10.117.310.455	743.899.000
97.432.720.614	748.329.090

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm tài sản cố định

+ 8 máy kéo sợi OE TQF 368 và máy cắt lọc Kingray 35

+ 10 máy chửi JSC326

+ 5 máy gập Rieker RSB-D50

+ Hệ thống máy cung bông Saurer Jinton

+ Khác

- Xây dựng cơ bản (\*)

Cộng

(\*) Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi của Công ty tại Cụm công nghiệp Đông Hưng, xã Đông Hưng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

- Căn cứ theo Quyết định số 3770/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thái Bình, ngày 19/12/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng "Nhà máy sản xuất sợi của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Vũ Đăng" và Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng Nhà máy sản xuất sợi Công ty được phê duyệt cải tạo Nhà hành chính, nhà ăn ca thành 2 tầng, cải tạo xưởng sản xuất, kho thành phẩm, kho nguyên thành xưởng sản xuất, xây dựng mới kho số 1 và kho số 2, xây dựng mới nhà cơ khí, kho chất thải nguy hại, khu phụ trợ.

## 8. Tài, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 01)

## 9. Tài, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết phụ lục số 02)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ BĂNG		Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ					
10. Chi phí trả trước					
Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số đầu năm	
VND		VND		VND	
330.281.842	163.941.782	330.281.842	163.941.782	330.281.842	163.941.782
40.522.301	64.150.660	40.522.301	64.150.660	40.522.301	64.150.660
289.759.541	99.791.122	289.759.541	99.791.122	289.759.541	99.791.122
<b>a. Ngân hàng</b>					
- Công cụ dụng cụ					
- Chi phí khác					
<b>b. Đại hạn</b>					
- Công cụ dụng cụ					
- Chi phí khác					
- Đền bù giải phóng mặt bằng (*)					
- Chi phí khác					
Tổng					
4.083.989.174		4.021.658.351		4.021.658.351	
(*) Khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi.					
11. Vay và nợ thuê tài chính					
(Chi tiết phụ lục số 03)					
12. Phải trả người bán					
Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số đầu năm	
VND		VND		VND	
54.423.046.014	595.060.218	54.423.046.014	595.060.218	54.423.046.014	595.060.218
-	200.268.400	-	200.268.400	-	200.268.400
-	394.791.818	-	394.791.818	-	394.791.818
2.185.838.493	-	2.185.838.493	-	2.185.838.493	-
20.215.522.756	-	20.215.522.756	-	20.215.522.756	-
30.674.644.000	-	30.674.644.000	-	30.674.644.000	-
1.347.040.765	-	1.347.040.765	-	1.347.040.765	-
<b>b. Đại hạn</b>					
- Chi phí khác					
- China Machinery International Limited (**)					
- Jinhuyue limited (*)					
- Công ty TNHH Minh Danh					
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dệt Minh Khai					
- Công ty TNHH giao nhận Quốc Tế V.M.T.C					
13. Người mua trả tiền trước					
Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số đầu năm	
VND		VND		VND	
2.723.940.210	5.926.676.072	2.723.940.210	5.926.676.072	2.723.940.210	5.926.676.072
-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
2.717.232.332	4.644.499.621	2.717.232.332	4.644.499.621	2.717.232.332	4.644.499.621
6.707.878	282.176.451	6.707.878	282.176.451	6.707.878	282.176.451
<b>a. Ngân hàng</b>					
- Công ty TNHH Dệt may Xuất khẩu Dạng Dương					
- Hongkong Lumena International Co.,Ltd					
- Khác					
<b>b. Đại hạn</b>					
Tổng					
2.723.940.210		5.926.676.072		5.926.676.072	
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
Số đầu năm		Số phải nộp		Số đầu năm	
Số đầu năm		Số thực nộp		Số cuối kỳ	
VND		VND		VND	
8.762.378.328	426.949.474	8.762.378.328	426.949.474	8.762.378.328	426.949.474
-	-	-	-	-	-
26.708.602	-	26.708.602	-	26.708.602	-
2.067.338.831	-	2.067.338.831	-	2.067.338.831	-
31.940.534	-	31.940.534	-	31.940.534	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	Thuế Thu nhập cá nhân	-	Thuế Thu nhập cá nhân	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-
Các loại thuế khác	-	Các loại thuế khác	-	Các loại thuế khác	-
Phi, lệ phí và các khoản	-	Phi, lệ phí và các khoản	-	Phi, lệ phí và các khoản	-
phải nộp khác	-	phải nộp khác	-	phải nộp khác	-
2.099.279.365	466.846.374	9.373.955.360	466.846.374	2.099.279.365	466.846.374
9.373.955.360	11.006.388.351	9.373.955.360	11.006.388.351	9.373.955.360	11.006.388.351







**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ BĂNG**

Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Kỳ này	31.981.765	Kỳ trước	6.172.162
VND	558.644.202	VND	263.597.043
Kỳ này	590.625.967	Kỳ trước	269.769.205

**Cộng**

- Lai tiền gửi, cho vay
- Chênh lệch tỷ giá

**4. Chi phí tài chính**

Kỳ này	6.204.539.174	Kỳ trước	4.709.612.825
VND	267.700.812	VND	160.904.244
Kỳ này	6.472.239.986	Kỳ trước	4.870.517.069

**Cộng**

- Lai tiền vay
- Chênh lệch tỷ giá

**5. Thu nhập khác**

Kỳ này	-	Kỳ trước	1.298
VND	-	VND	1.298
Kỳ này	-	Kỳ trước	1.298

**Cộng**

- Khác

**6. Chi phí khác**

- Phát chi trả nợ bảo hiểm, chi trả nợ thuế
- Chi phí phát sinh cho giải đoạn ngừng sản xuất
- Khác

**7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Kỳ này	989.402.179	Kỳ trước	930.630.745
VND	989.401.480	VND	930.630.745
Kỳ này	2.101.693.468	Kỳ trước	1.270.764.529

**a. Chi phí bán hàng**

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

**8. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

Kỳ này	3.091.095.647	Kỳ trước	2.201.395.274
VND	167.486.988	VND	350.565
Kỳ này	2.101.693.468	Kỳ trước	1.270.764.529

**- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC**

**- Chi phí nhân công**

**- Chi phí khấu hao TSCĐ**

**- Thuế, phí, lệ phí**

**- Chi phí dịch vụ mua ngoài**

**- Chi phí khác bằng tiền**

**Cộng**

Kỳ này	68.516.644.610	Kỳ trước	74.210.770.955
VND	50.068.324.987	VND	56.419.222.220
Kỳ này	5.179.595.365	Kỳ trước	4.756.836.427





	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
<b>Số cuối kỳ</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.077.696,182	-	6.077.696,182	6.077.696,182
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.792.399,135	-	32.792.399,135	32.792.399,135
Dầu tự ngắn hạn	250.000,000	-	250.000,000	250.000,000
<b>Cộng</b>	<b>39.120.095,317</b>	<b>-</b>	<b>2.462.370,000</b>	<b>41.582.465,317</b>

cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Rủi ro tín dụng**  
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động đồng sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng,

**Rủi ro về lãi suất**  
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**  
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về giá**  
Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư có phiếu ngân hàng và dài hạn do tình hình chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư có phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro thị trường**  
Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất. kiểm soát rủi ro.

**Quản lý rủi ro tài chính**  
Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và

Tại sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đi kèm với sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ BĂNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số đầu năm	Tiền và các khoản tương đương tiền	Phải thu khách hàng, phải thu khác	Dầu tự ngân hạn	Cộng
17.472.232,011	17.472.232,011	25.922.476,435	250.000,000	43.644.708,446
28.384.846,435		-	2.462.370,000	46.107.078,446

**Rủi ro thanh khoản**  
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Số cuối kỳ	Vay và nợ phải trả người bán, phải trả	Vay và nợ phải trả	Phải trả người bán, phải trả	Chi phí phải trả	Cộng
Từ 1 năm trở xuống	66.809,356,275	54.543,181,614	595,060,218	212,688,494	75.656,089,644
Trên 1 năm đến 5 năm	101.134,440,573	101.134,440,573	-	-	-
Trên 5 năm	167,943,796,848	54,543,181,614	-	-	-
Tổng	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	Vay và nợ phải trả người bán, phải trả	Vay và nợ phải trả	Phải trả người bán, phải trả <td>Chi phí phải trả <th>Cộng</th> </td>	Chi phí phải trả <th>Cộng</th>	Cộng
74.848,340,932	595,060,218	595,060,218	212,688,494	212,688,494	1.633,891,713,240
88.235,623,596	88.235,623,596	-	-	-	-
163,083,964,528	595,060,218	-	-	-	-
Tổng	VND	VND	VND	VND	VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**2. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phần loại hoạt động trong nước và ngoài nước)  
Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài

Chi tiêu	Doanh thu nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng
----------	-------------------	---------------------	------

Doanh thu thuần ra bên ngoài	73.805,973,891	31.052,569,231	104.858,543,122
Chi phí bộ phận	63,754,726,290	27,949,469,258	91,704,195,548
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>10.051,247,601</b>	<b>3.103,099,973</b>	<b>13,154,347,574</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			3,091,095,647
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10,063,251,927
Doanh thu hoạt động tài chính			590,625,967
Chi phí tài chính			6,472,239,986
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			1,273,664,509
Thuế TNDN hiện hành			454,342,630
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>2,453,630,769</b>

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VU ĐĂNG  
Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

3. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan  
Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc  
Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc  
Kỳ này VND 476.600.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không

phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.  
4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
Theo Nghị quyết về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng ngày 16/07/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Vu Đăng, miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng của bà Hoàng Thu Hương và bổ nhiệm bà Phạm Thị Như Quỳnh chức vụ Kế toán trưởng kể từ ngày 16/07/2020.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu đơn vị tự lập.

Người lập biên

Phạm Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Như Quỳnh

Thái Bình, ngày 07 tháng 9 năm 2020

Tổng Giám đốc



Vu Tuấn Phương

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG**  
Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục số 01

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	38.624.753.471	120.683.170.961	1.646.637.976	147.267.274	161.101.829.682
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	38.624.753.471	120.683.170.961	1.646.637.976	147.267.274	161.101.829.682
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	1.695.008.856	9.871.353.697	119.403.193	25.995.326	11.711.761.072
Tăng trong kỳ	1.154.155.440	5.122.207.254	138.113.112	13.760.064	6.428.235.870
- Khấu hao trong kỳ	1.154.155.440	5.122.207.254	138.113.112	13.760.064	6.428.235.870
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.849.164.296	14.993.560.951	257.516.305	39.755.390	18.139.996.942
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	36.929.744.615	110.811.817.264	1.527.234.783	121.271.948	149.390.068.610
Tại ngày cuối kỳ	35.775.589.175	105.689.610.010	1.389.121.671	107.511.884	142.961.832.740

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 133.899.581.231 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND



Phụ lục số 02

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	202.768.000	-	202.768.000
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	202.768.000	-	202.768.000
Giá trị hao mòn	-	-	-
Số đầu năm	2.507.346	-	2.507.346
Tăng trong kỳ	20.276.802	-	20.276.802
- Khấu hao trong kỳ	20.276.802	-	20.276.802
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	22.784.148	-	22.784.148
Giá trị còn lại	-	-	-
Tại ngày đầu năm	200.260.654	-	200.260.654
Tại ngày cuối kỳ	179.983.852	-	179.983.852

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu vô hình đang thế chấp: 0 VND  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG**  
Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục số 03

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngân hạn</b>	<b>66.809.356.275</b>	<b>66.809.356.275</b>	<b>59.468.953.583</b>	<b>67.507.938.240</b>	<b>74.848.340.932</b>	<b>74.848.340.932</b>
<b>Tiền VND</b>	<b>55.460.546.560</b>	<b>55.460.546.560</b>	<b>38.460.546.560</b>	<b>26.500.000.000</b>	<b>43.500.000.000</b>	<b>43.500.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	55.460.546.560	55.460.546.560	38.460.546.560	26.500.000.000	43.500.000.000	43.500.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.596.236.315</b>	<b>3.596.236.315</b>	<b>-</b>	<b>6.601.577.310</b>	<b>10.197.813.625</b>	<b>10.197.813.625</b>
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	1.867.813.625	1.867.813.625	1.867.813.625
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	3.596.236.315	3.596.236.315	-	4.733.763.685	8.330.000.000	8.330.000.000
<b>Tiền USD</b>	<b>7.752.573.400</b>	<b>7.752.573.400</b>	<b>21.008.407.023</b>	<b>34.406.360.930</b>	<b>21.150.527.307</b>	<b>21.150.527.307</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	7.752.573.400	7.752.573.400	21.008.407.023	34.406.360.930	21.150.527.307	21.150.527.307
<b>b. Đại hạn</b>	<b>101.134.440.573</b>	<b>101.134.440.573</b>	<b>12.898.816.977</b>	<b>-</b>	<b>88.235.623.596</b>	<b>88.235.623.596</b>
<b>Tiền VND</b>	<b>101.134.440.573</b>	<b>101.134.440.573</b>	<b>12.898.816.977</b>	<b>-</b>	<b>88.235.623.596</b>	<b>88.235.623.596</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	101.134.440.573	101.134.440.573	12.898.816.977	-	88.235.623.596	88.235.623.596
<b>Tổng</b>	<b>167.943.796.848</b>	<b>167.943.796.848</b>	<b>72.367.770.560</b>	<b>67.507.938.240</b>	<b>163.083.964.528</b>	<b>163.083.964.528</b>

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG**  
**Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2019-HDCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 11/10/2019;
- + Hạn mức cho vay: không vượt quá 65.000.000.000 VND;
  - + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ và không quá 5 tháng;
  - + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở LC;
  - + Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 4,5%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
  - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HBBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HBBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HBBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HBBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
  - + Số dư tại ngày 30/06/2020 là: 63.213.119.960 VND, trong đó số dư VND: 55.460.546.560 đồng; Số dư USD: 332.600 USD tương đương: 7.752.573.400 VND
- (2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HDDCVDDADDIT/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
- + Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND;
  - + Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên
  - + Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần
  - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HBBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
  - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dư án đầu tư số 01/2019-HDCV - SDDBS/NHCT360-VU DANANG ngày 26/04/2019 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 115.600.000.000 VND.
  - + Số dư tại ngày 30/06/2020 là: 104.730.676.888 VND, trong đó nợ đến hạn trả năm 2020 là: 3.596.236.315 VND.



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG**  
Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục số 04

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>50.100.000.000</b>	-	-	<b>3.279.851.736</b>	<b>53.379.851.736</b>
- Tăng vốn trong năm trước	78.900.000.000				78.900.000.000
- Lãi trong năm trước				7.482.047.729	7.482.047.729
- Tăng khác					-
- Cũ tức					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>129.000.000.000</b>	-	-	<b>10.761.899.465</b>	<b>139.761.899.465</b>
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ này				2.453.630.769	2.453.630.769
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ này					-
- Lỗ trong kỳ này					-
- Cũ tức					-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>129.000.000.000</b>	-	-	<b>13.215.530.234</b>	<b>142.215.530.234</b>